



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ III NĂM 2025**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 3 - 4        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 6            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 7 - 22       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |                                          |
|----------------------|------------------------------------------|
| Ông Đặng Quốc Dũng   | Chủ tịch                                 |
| Ông Noboru Kobayashi | Phó chủ tịch                             |
| Bà Đặng Phương Lan   | Thành viên (từ ngày 19/05/2025)          |
| Ông Bùi Đức Long     | Thành viên (đến ngày 19/05/2025)         |
| Ông Chu Văn Phương   | Thành viên                               |
| Ông Trần Ngọc Bảo    | Thành viên                               |
| Ông Trịnh Văn Tuấn   | Thành viên (từ ngày 19/05/2025)          |
| Bà Vũ Thị Minh Nhật  | Thành viên độc lập (từ ngày 19/05/2025)  |
| Ông Đào Anh Thắng    | Thành viên độc lập (đến ngày 19/05/2025) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                                             |
|----------------------|---------------------------------------------|
| Ông Chu Văn Phương   | Tổng Giám đốc                               |
| Ông Trần Nhật Ninh   | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Bà Ngô Thị Thu Thủy  | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 19/05/2025)     |
| Ông Nguyễn Văn Thức  | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Ông Trần Ngọc Bảo    | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Ông Nguyễn Văn Cường | Trưởng Khối sản xuất (từ ngày 19/05/2025)   |
| Ông Đào Anh Thắng    | Trưởng Khối kinh doanh (từ ngày 19/05/2025) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**  
02 An Đà, phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

---

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Ngọc Bảo**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

==  
4:  
=  
C  
3  
T  
1  
F  
5  
=

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025               | 01/01/2025               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>5,027,235,808,864</b> | <b>4,472,882,423,054</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>216,875,946,447</b>   | <b>532,864,832,803</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 146,377,736,504          | 291,883,664,188          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 70,498,209,943           | 240,981,168,615          |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>2,679,000,000,000</b> | <b>2,492,000,000,000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 2,679,000,000,000        | 2,492,000,000,000        |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>782,874,486,878</b>   | <b>428,249,651,492</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5           | 639,065,471,461          | 388,318,659,135          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 136,793,501,875          | 66,751,850,700           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 6           | 65,909,577,349           | 28,721,429,057           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (58,894,063,807)         | (55,542,287,400)         |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>1,327,324,091,013</b> | <b>1,005,126,876,948</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1,327,357,702,287        | 1,005,160,488,222        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (33,611,274)             | (33,611,274)             |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>21,161,284,526</b>    | <b>14,641,061,811</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 20,437,246,922           | 12,467,355,826           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 364,190,395              | 1,757,070,115            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 359,847,209              | 416,635,870              |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1,893,036,929,395</b> | <b>1,941,989,104,469</b> |
| <b>I- Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>1,229,356,031,098</b> | <b>1,265,480,616,982</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 8           | 1,229,356,031,098        | 1,258,375,266,982        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 3,260,994,093,116        | 3,186,287,977,774        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (2,031,638,062,018)      | (1,927,912,710,792)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 9           | -                        | 7,105,350,000            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 9,861,049,107            | 16,966,399,107           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (9,861,049,107)          | (9,861,049,107)          |
| <b>II- Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>28,900,553,974</b>    | <b>11,118,996,692</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 10          | 28,900,553,974           | 11,118,996,692           |
| <b>III- Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>11</b>   | <b>512,152,538,692</b>   | <b>520,028,184,664</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | 402,127,350,092          | 360,002,996,064          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 101,360,188,600          | 101,360,188,600          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (1,335,000,000)          | (1,335,000,000)          |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 10,000,000,000           | 60,000,000,000           |
| <b>IV- Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>122,627,805,631</b>   | <b>145,361,306,131</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 122,004,091,489          | 144,555,266,991          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 623,714,142              | 806,039,140              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>6,920,272,738,259</b> | <b>6,414,871,527,523</b> |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2025               | 01/01/2025               |
|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                      | <b>300</b> |             | <b>2,891,315,827,891</b> | <b>2,748,497,317,518</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>2,891,315,827,891</b> | <b>2,748,497,317,518</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn             | 311        | 13          | 195,366,470,931          | 313,880,517,607          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn       | 312        | 14          | 255,664,441,130          | 668,967,092,614          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 313        | 15          | 187,463,190,032          | 71,943,353,295           |
| 4. Phải trả người lao động                 | 314        |             | 92,335,248,837           | 54,748,719,227           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn               | 315        | 16          | 134,505,703,436          | 121,204,259,409          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                  | 319        | 17          | 36,316,367,065           | 29,134,580,844           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320        |             | 1,983,974,705,517        | 1,481,765,662,365        |
| 8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi             | 322        |             | 5,689,700,943            | 6,853,132,157            |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> | <b>18</b>   | <b>4,028,956,910,368</b> | <b>3,666,374,210,005</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> |             | <b>4,028,956,910,368</b> | <b>3,666,374,210,005</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                  | 411        |             | 1,710,382,200,000        | 1,425,322,840,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |             | 1,710,382,200,000        | 1,425,322,840,000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        |             | 1,217,621,008,916        | 1,217,621,008,916        |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |             | 1,100,953,701,452        | 1,023,430,361,089        |
| - LNST chưa phân phối kỳ trước             | 421a       |             | 310,931,761,503          | 287,770,849,552          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       |             | 790,021,939,949          | 735,659,511,537          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>6,920,272,738,259</b> | <b>6,414,871,527,523</b> |



**Trần Ngọc Bảo**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

**Lưu Thị Mai**  
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DN/HN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) |                   | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |                   |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|-------------------|
|                                                              |       |             | Quý III năm 2025                                |                   | Quý III năm 2024                                  |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 01    | 19          | 1,658,754,745,773                               | 1,221,866,946,041 | 5,023,410,012,114                                 | 3,944,054,281,558 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                        | 02    |             | 49,172,146,916                                  | 20,492,022,999    | 154,024,804,425                                   | 113,604,883,785   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02) | 10    | 19          | 1,609,582,598,857                               | 1,201,374,923,042 | 4,869,385,207,689                                 | 3,830,449,397,773 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                          | 11    |             | 1,110,599,501,993                               | 858,875,476,286   | 3,374,218,205,902                                 | 2,660,348,513,908 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 20    |             | 498,983,096,864                                 | 342,499,446,756   | 1,495,167,001,787                                 | 1,170,100,883,865 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | 20          | 46,884,941,228                                  | 24,705,130,354    | 124,353,940,240                                   | 60,661,139,834    |
| 7. Chi phí tài chính                                         | 22    | 21          | 37,778,958,716                                  | 17,283,452,339    | 111,845,194,920                                   | 81,050,858,645    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh       | 24    |             | 4,474,192,619                                   | 2,946,556,296     | 42,624,129,028                                    | 13,651,080,504    |
| 9. Chi phí bán hàng                                          | 25    |             | 131,376,301,875                                 | 91,420,153,473    | 409,301,831,586                                   | 390,694,847,845   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    |             | 68,805,650,715                                  | 50,089,752,600    | 196,797,986,621                                   | 149,982,151,797   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                  | 30    |             | 312,381,319,405                                 | 211,357,774,994   | 944,200,057,928                                   | 622,685,245,916   |
| 12. Thu nhập khác                                            | 31    |             | 1,584,415,590                                   | 1,116,853,954     | 12,323,769,757                                    | 5,322,079,609     |
| 13. Chi phí khác                                             | 32    |             | 260,491,588                                     | 3,471,251,492     | 7,609,540,053                                     | 3,894,582,099     |
| 14. Lợi nhuận khác                                           | 40    |             | 1,323,924,002                                   | (2,354,397,538)   | 4,714,229,704                                     | 1,427,497,510     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 50    |             | 313,705,243,407                                 | 209,003,377,456   | 948,914,287,632                                   | 624,112,743,426   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 51    | 22          | 56,056,132,248                                  | 37,056,321,190    | 158,710,022,685                                   | 104,833,995,721   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | 52    |             | 60,775,000                                      | 57,675,467        | 182,324,998                                       | 157,090,895       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                                  | 60    |             | 257,588,336,159                                 | 171,889,380,799   | 790,021,939,949                                   | 519,121,656,810   |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70    | 23          | 1,506                                           | 1,206             | 4,619                                             | 3,642             |

  
Trần Ngọc Bảo  
Phó Tổng Giám đốc

  
Lưu Thị Mai  
Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

09 tháng năm 2025

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số     | 09 tháng năm 2025        | 09 tháng năm 2024        |
|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |           |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01        | 948,914,287,632          | 624,112,743,426          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |           |                          |                          |
| - Khấu hao TSCĐ                                                  | 02        | 112,884,473,662          | 111,804,660,144          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05        | (54,549,830,012)         | (17,662,977,077)         |
| - Chi phí lãi vay                                                | 06        | 60,579,735,765           | 36,832,895,372           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08        | 1,067,828,667,047        | 755,087,321,865          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09        | (351,139,958,476)        | 251,115,870,557          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                        | 10        | (322,197,214,065)        | 35,946,794,825           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)               | 11        | (507,088,210,873)        | 114,436,448,608          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   | 12        | 14,581,284,406           | 3,891,158,237            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                            | 14        | (62,152,700,488)         | (34,261,535,165)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 15        | (53,078,704,020)         | (54,198,208,426)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 16        | 18,549,131,766           | 13,233,318,505           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                          | 17        | (17,915,680,558)         | (14,156,032,510)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | <b>20</b> | <b>(212,613,385,261)</b> | <b>1,071,095,136,496</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn         | 21        | (127,064,086,172)        | (41,679,678,940)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                         | 22        | 10,280,797,557           | 262,727,273              |
| 3. Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn                               | 23        | (1,892,000,000,000)      | (1,585,797,947,850)      |
| 4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn                            | 24        | 1,755,000,000,000        | 830,397,947,850          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27        | 4,529,454,368            | 4,506,306,308            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | <b>30</b> | <b>(249,253,834,247)</b> | <b>(792,310,645,359)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |           |                          |                          |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33        | 3,842,710,964,890        | 2,451,541,429,376        |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                       | 34        | (3,340,501,921,738)      | (2,859,383,937,447)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36        | (356,330,710,000)        | (129,575,334,000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>40</b> | <b>145,878,333,152</b>   | <b>(537,417,842,071)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                 | <b>50</b> | <b>(315,988,886,356)</b> | <b>(258,633,350,934)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | <b>60</b> | <b>532,864,832,803</b>   | <b>485,324,285,487</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>               | <b>70</b> | <b>216,875,946,447</b>   | <b>226,690,934,553</b>   |



**Trần Ngọc Bảo**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

**Lưu Thị Mai**  
**Kế toán trưởng**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## **1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hoá Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 17 tháng 8 năm 2004.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 8 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý III năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty trong các công ty liên kết.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động được cấp phép của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất; và
- Giáo dục và đào tạo các cấp, đào tạo nghề, dạy ngoại ngữ, kỹ năng sống, năng khiếu và các dịch vụ dạy kèm khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 3 công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty và các công ty con có 1.387 nhân viên (01/01/2025: 1.360 nhân viên).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của những công ty này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của Công ty trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty hoặc công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(iii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| - máy móc và thiết bị    | 3 – 20 năm |
| - phương tiện vận chuyển | 3 – 12 năm |
| - dụng cụ văn phòng      | 3 – 8 năm  |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 38 tháng.

**(iii) Bản quyền công nghệ**

Bản quyền công nghệ bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền công nghệ vào sử dụng. Bản quyền công nghệ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 27 đến 44 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(m) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty. Toàn bộ các hợp đồng thuê của Công ty và các công ty con là thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp và giao thông vận tải. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

**(v) Ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm trước ảnh hưởng đến báo cáo này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 850,653,834            | 237,516,360            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 145,527,082,670        | 291,646,147,828        |
| Các khoản tương đương tiền      | 70,498,209,943         | 240,981,168,615        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>216,875,946,447</b> | <b>532,864,832,803</b> |

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            |                        |                        |
| Cty TNHH TM Thái Hoà                               | 47,082,999,735         | -                      |
| Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước                      | 264,643,892,426        | 57,549,413,148         |
| Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương        | 912,146,550            | -                      |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam                      | 4,865,633,051          | 7,111,109,982          |
| IPLEX PIPELINENZ L.T.D                             | 9,299,134,462          | 1,922,933,586          |
| Công ty CP TM - sản xuất Tiên Phong Nam Miền Trung | 8,272,496,736          | 8,272,496,736          |
| Công ty cổ phần van Vina                           | 522,546,200            | 503,074,000            |
| Công ty CP phụ gia nhựa                            | 13,238,521,980         | 13,238,521,980         |
| Công ty CP nhựa Tín Kim                            | 21,382,729,402         | 22,563,585,360         |
| Công ty CP TM QT Việt Bắc                          | 3,701,674,814          | 3,751,674,814          |
| Các đối tượng khác                                 | 987,472,269            | 686,131,529            |
| <b>Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>       |                        |                        |
| CTY TNHH TM XNK Minh Hải                           | 45,070,844,867         | 45,070,844,867         |
| Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam     | 219,067,882,969        | 227,636,669,133        |
| Công ty CP Bao bì Tiên Phong                       | 17,496,000             | 12,204,000             |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>639,065,471,461</b> | <b>388,318,659,135</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                 | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                 | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi    | 55,582,465,760        | 23,445,929,210        |
| Ký cược, ký quỹ | 448,000,000           | 550,000,000           |
| Phải thu khác   | 8,028,334,540         | 3,580,091,953         |
| Tạm ứng         | 1,850,777,049         | 1,145,407,894         |
| <b>Cộng</b>     | <b>65,909,577,349</b> | <b>28,721,429,057</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                                             | 30/09/2025               | 01/01/2025               |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                             | VND                      | VND                      |
| Hàng tồn kho                                                |                          |                          |
| Hàng mua đang đi trên đường                                 | 163,685,818,794          | 215,937,111,594          |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 796,487,969,158          | 472,594,434,817          |
| Công cụ, dụng cụ                                            | 15,914,928,679           | 14,950,126,888           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                        | 42,246,632,579           | 29,835,442,118           |
| Thành phẩm                                                  | 308,973,014,431          | 271,843,372,805          |
| Hàng hoá                                                    | 49,338,646               | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>1,327,357,702,287</b> | <b>1,005,160,488,222</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              | (33,611,274)             | (33,611,274)             |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>1,327,324,091,013</b> | <b>1,005,126,876,948</b> |

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa và vật<br>kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng                |
|------------------------|-----------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                        | VND                         | VND                 | VND                 | VND                | VND                 |
| NGUYỄN GIÁ             |                             |                     |                     |                    |                     |
| Tại ngày 01/01/2025    | 1,731,800,682,966           | 1,226,821,945,903   | 210,297,090,146     | 17,368,258,759     | 3,186,287,977,774   |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 9,562,092,564               | 66,260,937,922      | 10,426,983,233      | -                  | 86,250,013,719      |
| Thanh lý, nhượng bán   | (2,008,460,029)             | (4,531,130,303)     | (5,004,308,045)     | -                  | (11,543,898,377)    |
| Tại ngày 30/09/2025    | 1,739,354,315,501           | 1,288,551,753,522   | 215,719,765,334     | 17,368,258,759     | 3,260,994,093,116   |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                             |                     |                     |                    |                     |
| Tại ngày 01/01/2025    | (848,900,493,586)           | (915,294,772,799)   | (146,469,232,740)   | (17,248,211,667)   | (1,927,912,710,792) |
| Khấu hao trong kỳ      | (59,585,661,896)            | (44,091,131,733)    | (9,105,384,148)     | (102,295,885)      | (112,884,473,662)   |
| Thanh lý, nhượng bán   | 55,790,556                  | 4,099,023,835       | 5,004,308,045       | -                  | 9,159,122,436       |
| Tại ngày 30/09/2025    | (908,430,364,926)           | (955,286,880,697)   | (150,570,308,843)   | (17,350,507,552)   | (2,031,638,062,018) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                             |                     |                     |                    |                     |
| Tại ngày 30/09/2025    | 830,923,950,575             | 333,264,872,825     | 65,149,456,491      | 17,751,207         | 1,229,356,031,098   |
| Tại ngày 01/01/2025    | 882,900,189,380             | 311,527,173,104     | 63,827,857,406      | 120,047,092        | 1,258,375,266,982   |

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 994,869,742,409 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| NGUYÊN GIÁ                    | VND                  | VND             | VND                    | VND                    |
|-------------------------------|----------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2025           | 153,400,000          | 7,105,350,000   | 9,707,649,107          | 16,966,399,107         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                    | (7,105,350,000) | -                      | (7,105,350,000)        |
| Tại ngày 30/09/2025           | <u>153,400,000</u>   | <u>-</u>        | <u>9,707,649,107</u>   | <u>9,861,049,107</u>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                 |                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | (153,400,000)        | -               | (9,707,649,107)        | (9,861,049,107)        |
| Khấu hao trong kỳ             | -                    | -               | -                      | -                      |
| Tại ngày 30/09/2025           | <u>(153,400,000)</u> | <u>-</u>        | <u>(9,707,649,107)</u> | <u>(9,861,049,107)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                 |                        |                        |
| Tại ngày 30/09/2025           | -                    | -               | -                      | -                      |
| Tại ngày 01/01/2025           | -                    | 7,105,350,000   | -                      | 7,105,350,000          |

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                             | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng | 3,925,896,393         | 8,958,047,418         |
| MMTB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng | 20,135,757,064        | 394,448,984           |
| MMTB nhà máy tại Nam Cẩm, Nghệ An           | 4,838,900,517         | 1,766,500,290         |
| <b>Cộng</b>                                 | <u>28,900,553,974</u> | <u>11,118,996,692</u> |

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

|                                             | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết                 | 402,127,350,092        | 360,002,996,064        |
| - CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | 389,249,324,889        | 347,702,264,522        |
| - Công ty CP Bao bì Tiền Phong              | 12,878,025,203         | 12,300,731,542         |
| Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác                | 111,360,188,600        | 161,360,188,600        |
| - Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định    | 46,784,068,600         | 46,784,068,600         |
| - Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một          | 46,800,000,000         | 46,800,000,000         |
| - Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong  | 5,148,000,000          | 5,148,000,000          |
| - Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang   | 1,128,120,000          | 1,128,120,000          |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN  | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| - Đầu tư dài hạn khác                       | 1,500,000,000          | 51,500,000,000         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | (1,335,000,000)        | (1,335,000,000)        |
| <b>Cộng</b>                                 | <u>512,152,538,692</u> | <u>520,028,184,664</u> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                   | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|-------------------|------------------------|------------------------|
|                   | VND                    | VND                    |
| Thiết bị, dụng cụ | 2,741,970,538          | 6,794,167,533          |
| Quyền sử dụng đất | 96,844,673,681         | 100,248,527,753        |
| Chi phí sửa chữa  | 13,157,121,546         | 23,757,145,765         |
| Chi phí quảng cáo | 2,377,882,702          | 4,490,598,786          |
| Chi phí khác      | 6,882,443,022          | 9,264,827,154          |
| <b>Cộng</b>       | <u>122,004,091,489</u> | <u>144,555,266,991</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                        |                        |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam                  | 270,950,868            | 64,345,557             |
| Công ty CP nhựa Tin Kim                        | 40,851,689,591         | 58,693,010,632         |
| Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam       | 14,763,408,106         | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gredmann Việt Nam     | 9,714,751,200          | -                      |
| Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa                | 1,485,693,979          | -                      |
| Công ty TNHH Tuyết Nga                         | 3,731,584,800          | -                      |
| CT CP Thương mại Đầu tư Văn Long CDC           | 2,848,504,320          | -                      |
| Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất               | 21,124,802,112         | -                      |
| Công ty CP cao su Thái Dương                   | 782,228,081            | 2,228,964,804          |
| Công ty Cổ phần KTG Electric                   | 1,835,803,224          | 4,385,961,540          |
| Công ty CP tập đoàn du lịch Hải Đăng           | -                      | 4,698,540,000          |
| Công ty CP TM dầu khí Phương Đông              | 9,732,533,400          | 10,870,344,100         |
| Công ty TNHH một thành viên Vang Bình Minh     | -                      | 11,358,160,000         |
| Công ty TNHH cung ứng vật tư Đồng Mỹ           | 24,367,200             | 5,627,546,319          |
| BAERLOCHER ( M) Trading and Services SDN BHD   | -                      | 6,063,252,300          |
| BOROUGE PTE LTD                                | -                      | 62,859,292,650         |
| PT ASAHIMAS CHEMICAL                           | -                      | 9,465,112,440          |
| SOLMER FUTURE LTD                              | -                      | 23,238,123,480         |
| BASELL asia paciific LTD                       | -                      | 4,957,916,040          |
| TRICON DRY CHEMICAL, LLC                       | -                      | 15,016,833,720         |
| VINMAR INTERNATIONAL LLC                       | -                      | 17,771,231,520         |
| NINGBO FAMOUS INDUSTRY TRADE CO., LTD          | -                      | 1,611,849,807          |
| Đối tượng khác                                 | 36,006,390,262         | 20,117,009,811         |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                        |                        |
| Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | 48,429,908,355         | 50,599,782,132         |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong              | 3,763,855,433          | 4,253,240,755          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>195,366,470,931</b> | <b>313,880,517,607</b> |

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                             | <b>30/09/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| CTY TNHH TM Hà Dung                         | 36,394,023,820         | 41,026,151,952         |
| Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước               | 637,525,580            | 121,320,359            |
| Công ty TNHH ĐT và PT Kinh doanh Nam Phương | 75,262,750,687         | 226,095,918,081        |
| Cty TNHH Tam phước                          | 134,963,077,113        | 285,025,337,411        |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa            | 5,758,500,379          | 114,869,496,757        |
| IPLEX PIPELINES AUSTRALIA PTY LTD.          | 2,516,362,442          | 1,790,877,430          |
| Khác                                        | 132,201,109            | 37,990,624             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>255,664,441,130</b> | <b>668,967,092,614</b> |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/09/2025             | 01/01/2025            |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | VND                    | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng      | 33,996,463,700         | 6,307,710,200         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 355,436,176            | 355,436,176           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 143,064,728,605        | 47,433,409,941        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 826,143,899            | 17,841,444,690        |
| <b>Cộng</b>                | <b>187,463,190,032</b> | <b>71,943,353,295</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Chi phí phải trả nhà phân phối | 93,766,326,418         | 76,668,192,175         |
| Chi phí vận chuyển             | 6,195,087,438          | 9,334,805,502          |
| Chi phí thuê đất               | 23,707,829,808         | 18,952,898,621         |
| Chi phí Marketing              | 4,761,412,120          | 6,918,223,882          |
| Lãi vay phải trả               | 4,030,581,374          | 2,457,616,651          |
| Các khoản khác                 | 2,044,466,278          | 6,872,522,578          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>134,505,703,436</b> | <b>121,204,259,409</b> |

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 2,173,767,273         | 1,849,520,610         |
| Phải trả công đoàn                | 11,309,919,419        | 6,441,533,581         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 10,066,240,692        | 10,803,693,782        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12,766,439,681        | 10,039,832,871        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>36,316,367,065</b> | <b>29,134,580,844</b> |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | Vốn góp                  | Quỹ đầu tư phát triển    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      | VND                               | VND                      |
| Số dư tại ngày 01/01/2024        | 1,295,753,340,000        | 1,174,251,384,986        | 645,494,562,252                   | 3,115,499,287,238        |
| Lợi nhuận trong năm              | -                        | -                        | 735,659,511,537                   | 735,659,511,537          |
| Tăng vốn                         | 129,569,500,000          | -                        | (129,569,500,000)                 | -                        |
| Trích lập quỹ ĐTP                | -                        | 43,369,623,930           | (43,369,623,930)                  | -                        |
| Cổ tức đã trả                    | -                        | -                        | (129,575,334,000)                 | (129,575,334,000)        |
| Trích lập quỹ KT, PL             | -                        | -                        | (55,209,254,770)                  | (55,209,254,770)         |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>1,425,322,840,000</b> | <b>1,217,621,008,916</b> | <b>1,023,430,361,089</b>          | <b>3,666,374,210,005</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ               | -                        | -                        | 790,021,939,949                   | 790,021,939,949          |
| Tăng vốn                         | 285,059,360,000          | -                        | (285,059,360,000)                 | -                        |
| Trích lập Quỹ ĐTP                | -                        | -                        | -                                 | -                        |
| Cổ tức trong kỳ                  | -                        | -                        | (356,330,710,000)                 | (356,330,710,000)        |
| Trích lập quỹ KT, PL             | -                        | -                        | (71,108,529,586)                  | (71,108,529,586)         |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2025</b> | <b>1,710,382,200,000</b> | <b>1,217,621,008,916</b> | <b>1,100,953,701,452</b>          | <b>4,028,956,910,368</b> |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. DOANH THU**

|                                                        | <u>09 tháng năm 2025</u> | <u>09 tháng năm 2024</u> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 5,023,410,012,114        | 3,944,054,281,558        |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 4,788,223,178,461        | 3,746,549,785,312        |
| Doanh thu khác                                         | 235,186,833,653          | 197,504,496,246          |
| Các khoản giảm trừ:                                    | 154,024,804,425          | 113,604,883,785          |
| Chiết khấu thương mại                                  | 149,827,148,931          | 106,353,957,194          |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 4,197,655,494            | 7,250,926,591            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>4,869,385,207,689</b> | <b>3,830,449,397,773</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                               | <u>09 tháng năm 2025</u> | <u>09 tháng năm 2024</u> |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 118,752,019,552          | 55,381,910,525           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                   | 4,029,679,368            | 4,006,531,308            |
| Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang     | 145,978,728              | 96,905,508               |
| Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một   | 2,772,000,000            | 2,520,000,000            |
| Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định | 1,111,700,640            | 1,389,625,800            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                         | 1,572,241,320            | 1,272,698,001            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>124,353,940,240</b>   | <b>60,661,139,834</b>    |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                              | <u>09 tháng năm 2025</u> | <u>09 tháng năm 2024</u> |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Lãi tiền vay                                 | 60,579,735,765           | 36,832,895,372           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 51,129,879,167           | 42,973,606,067           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 135,579,988              | 1,244,357,206            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>111,845,194,920</b>   | <b>81,050,858,645</b>    |

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                     | <u>09 tháng năm 2025</u> | <u>09 tháng năm 2024</u> |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Lợi nhuận trước thuế                | 948,914,287,632          | 624,112,743,426          |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế   | (49,644,738,429)         | (15,700,189,233)         |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>           | <b>899,269,549,203</b>   | <b>608,412,554,193</b>   |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 5%  | 140,959,247,692          | 112,323,434,108          |
| Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20% | 758,310,301,511          | 496,089,120,085          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>158,710,022,685</b>   | <b>104,833,995,721</b>   |

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                            | 09 tháng năm 2025 | 09 tháng năm 2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                            | VND               | VND               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                       | 790,021,939,949   | 519,121,656,810   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông            | 790,021,939,949   | 519,121,656,810   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 171,038,220       | 142,532,284       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                   | 4,619             | 3,642             |

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị VND     |
|-----------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết | Mua hàng           | 240,757,325,250 |
|                                                     |                  | Bán hàng           | 155,522,292,482 |
|                                                     |                  | Khác               | 59,792,000      |
| Công ty CP Bao bì Tiền Phong                        | Công ty liên kết | Mua hàng           | 32,660,366,944  |
|                                                     |                  | Bán hàng           | 16,200,000      |

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2025 như sau:*

| Bên liên quan                                                                     | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b><br>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết   | Bán hàng           | 219,067,882,969 |
|                                                                                   |                    | Bán hàng           | 45,070,844,867  |
|                                                                                   | Bên liên quan khác | Bán hàng           |                 |
| <b>Phải trả người bán</b><br>Công ty CP Bao bì Tiền Phong                         | Công ty liên kết   | Mua hàng           | 3,763,855,433   |
|                                                                                   |                    | Mua hàng           | 48,429,908,355  |
|                                                                                   | Công ty liên kết   | Mua hàng           |                 |

**25. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý III năm 2024



Trần Ngọc Bảo  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2025

Lưu Thị Mai  
Kế toán trưởng